

VN-Index giảm 0,1%

Ngày báo cáo

16/9/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,1%

VN-Index giảm 0,1% (-1,0 điểm) trong phiên thứ Tư, đóng cửa tại 1.810,1 điểm. Tiềm ích và Dịch vụ Tài chính là hai nhóm ngành có diễn biến kém tích cực nhất. Toàn sàn ghi nhận 123 mã tăng, 198 mã giảm và 67 mã đi ngang. Thanh khoản giảm đáng kể so với phiên trước, đạt 14,8 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu dịch vụ tài chính TCX (-1,2%), VCK (-1,8%), VPX (-1,1%), VIX (-1,9%) và HCM (-1,0%) giảm.
- Trong nhóm ngân hàng, VCB (-1,2%), BID (-1,2%) và LPB (-2,0%) giảm điểm, trong khi CTG (+1,0%), MBB (+1,5%) và ACB (+2,3%) tăng mạnh.
- Diễn biến phân hóa mạnh trong nhóm cổ phiếu vật liệu, khi HPG (-1,2%), DGC (-2,9%), DHC (-3,0%) và DCM (-1,2%) giảm mạnh, trong khi GVR (+3,7%), PHR (+1,1%) và ACG (+2,6%) ghi nhận mức tăng mạnh.
- Các mã đáng chú ý khác ở các nhóm ngành còn lại bao gồm các công ty tiện ích GAS (-2,2%) và POW (+1,6%), công ty dầu khí PLX (+2,3%), công ty công nghệ FPT (+1,5%), công ty công nghiệp GEE (+1,9%), và các cổ phiếu tiêu dùng DMX (+4,9%), MCH (+1,0%), HVN (-2,7%) và VPL (-1,6%).

Điểm tin

- Ngành Điện: LNST sau lợi ích CĐTTS của EVN tăng 2,4 lần YoY trong 6T 2026, tích cực
- DHC: Ngày GDKHQ 5/10 cho cổ tức tiền mặt đợt 2/2026 và ĐHCĐ bất thường về điều chỉnh kế hoạch 2026
- DMX dự kiến trình cổ đông phương án trả cổ tức tiền mặt và phát hành trái phiếu kèm chứng quyền
- PNJ: HĐQT phê duyệt rút ngắn thời gian thanh toán đối với giao dịch mua lại
- POW: Sản lượng điện 8T tăng trưởng mạnh, giá CGM ở mức cao, NT3&4 tiếp tục vận hành tích cực
- QNS: Tổng thu nhập/LNTT sơ bộ 8T 2026 tăng 19%/8% YoY; giá đường phục hồi mạnh

Báo cáo trong ngày

- DHC: Bước vào chu kỳ lợi nhuận tích cực mới; GL3 dự kiến sẽ bắt đầu vận hành từ nửa cuối năm 2027 - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.810,1	273,2	126,0
% Δ	-0,1%	-0,3%	0,4%
- % Δ 1 tuần	-0,9%	-2,2%	-1,1%
- % YTD	1,4%	9,1%	4,3%
- % YOY	7,7%	-2,1%	13,2%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	572,5	28,3	27,7
- TB 1 tháng (triệu)	639,1	30,2	16,0
- TB 1 năm (triệu)	958,4	60,1	24,3
- TB QTD	667,0	35,9	15,9
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-22,0%	-20,5%	-22,2%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	103,4	2,9	0,7
- Bán (triệu)	94,1	2,8	0,2
- GT ròng (triệu)	9,4	0,1	0,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	123	64	143
Mã giảm	200	74	111
Không đổi	107	163	600
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	337,3	17,8	50,2
P/E trượt 12T	12,4	10,1	13,8
LS cổ tức*	3,0%	4,9%	2,9%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.953,0	16.684	1.286,31
VN30F2M	1.952,0	11.926	85,00
VN30F1Q	1.952,1	688	0,57
VN30F2Q	1.948,4	264	0,05
VN100F1M	1.849,7	53	0,08
VN100F2M	1.850,5	14	0,38
VN100F1Q	1.850,0	36	0,04
VN100F2Q	1.847,6	18	0,04
USD/VND	25.988		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index duy trì trên vùng 1.800–1.810 điểm, qua đó bảo toàn nhịp hồi phục hình thành từ vùng hỗ trợ 1.780–1.790 điểm. Do đó, chỉ số vẫn có khả năng tiếp cận vùng 1.820–1.825 điểm, trong khi 1.800 điểm là hỗ trợ gần trong phiên 17/09.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Ngành Điện: LNST sau lợi ích CĐTS của EVN tăng 2,4 lần YoY trong 6T 2026, tích cực

* Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) công bố doanh thu hợp nhất 6T 2026 đạt 352,4 nghìn tỷ đồng, tăng 15,1% YoY và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 20,1 nghìn tỷ đồng (tăng 2,4 lần YoY).

* Mức tăng trưởng mạnh của LNST sau lợi ích CĐTS chủ yếu được hỗ trợ bởi doanh thu tăng 15% YoY và chi phí tài chính ròng giảm 77% YoY từ 14 nghìn tỷ đồng xuống 3,2 nghìn tỷ đồng trong 6T 2026. Diễn biến này được thúc đẩy bởi khoản lãi tỷ giá ròng 1,3 nghìn tỷ đồng trong 6T 2026 so với khoản lỗ tỷ giá 8,1 nghìn tỷ đồng trong 6T 2025 và thu nhập lãi tăng 2,5 lần YoY.

* KQKD tích cực trong 6T 2026 cũng giúp lợi nhuận giữ lại tại công ty mẹ của EVN chuyển sang dương ở mức 3,0 nghìn tỷ đồng, từ mức lỗ 5,6 nghìn tỷ đồng tại thời điểm cuối năm 2025.

* Quan điểm của chúng tôi: Chúng tôi cho rằng mức tăng trưởng lợi nhuận đáng kể này đến từ (1) việc giá bán lẻ điện tiếp tục tăng trong giai đoạn 2023–25 với tổng mức tăng 17%, (2) sản lượng điện thương phẩm tăng 10% YoY trong 6T 2026 và (3) diễn biến tỷ giá thuận lợi. Việc cải thiện tình hình tài chính sẽ giúp EVN có khả năng chi trả chi phí mua điện cao hơn và hỗ trợ dòng tiền cho các nhà máy điện, qua đó mang lại lợi ích cho các nhà máy điện. Chúng tôi hiện đánh giá cao POW (MUA), NT2 (MUA) và REE (MUA).

DHC: Ngày GDKHQ 5/10 cho cổ tức tiền mặt đợt 2/2026 và ĐHCĐ bất thường về điều chỉnh kế hoạch 2026

* **Cổ tức tiền mặt tạm ứng 2026:** CTCP Đông Hải Bến Tre (DHC) công bố tạm ứng cổ tức tiền mặt đợt 2/2026 ở mức 1.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất 2,8%). Ngày GDKHQ là 5/10/2026, và ngày thanh toán dự kiến là 28/10/2026. Khoản cổ tức đợt 2 nâng tổng cổ tức tiền mặt tạm ứng năm 2026 của DHC lên 2.000 đồng/cổ phiếu, phù hợp với kế hoạch cổ tức 2026 của công ty và dự báo hiện tại của chúng tôi.

*** ĐHCĐ bất thường:**

- DHC dự kiến tổ chức ĐHCĐ bất thường vào tháng 11/2026, với ngày GDKHQ là 5/10/2026. Nội dung chính là điều chỉnh kế hoạch doanh thu và LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026, trong khi mức điều chỉnh cụ thể chưa được công bố. Chúng tôi cho rằng việc điều chỉnh kế hoạch kinh doanh 2026 cho thấy ban lãnh đạo đang đánh giá lại kế hoạch ban đầu khi kết quả hoạt động kinh doanh thực tế đang cao hơn đáng kể so với kế hoạch.

- DHC hiện đặt kế hoạch LNST sau lợi ích CĐTS 2026 ở mức 350 tỷ đồng (-11% YoY; tương đương 62% dự báo 2026 của chúng tôi). Tuy nhiên, LNST sau lợi ích CĐTS trong 6T 2026 đã đạt 315 tỷ đồng (+99% YoY), tương đương 56% dự báo 2026 của chúng tôi và 90% kế hoạch hiện tại. Công ty có lịch sử đặt kế hoạch tương đối thận trọng, với LNST sau lợi ích CĐTS thực tế giai đoạn 2020–2025 bình quân đạt 118% kế hoạch.

DMX dự kiến trình cổ đông phương án trả cổ tức tiền mặt và phát hành trái phiếu kèm chứng quyền

* CTCP Đầu tư Điện Máy Xanh (DMX) cho biết sẽ tổ chức ĐHCĐ bất thường vào ngày 29/10/2026. Các nội dung trọng tâm dự kiến trình cổ đông gồm phương án chi trả cổ tức tiền mặt từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2026 và phương án chào bán riêng lẻ trái phiếu kèm chứng quyền.

* Ngày đăng ký cuối cùng là 05/10/2026. Đại hội sẽ được tổ chức theo hình thức kết hợp trực tiếp và trực tuyến; cổ đông có thể biểu quyết điện tử thông qua website của công ty.

* Công ty hiện chưa công bố mức cổ tức dự kiến, quy mô phát hành trái phiếu, lãi suất, kỳ hạn hay các điều khoản của chứng quyền. Tuy nhiên, theo DMX, đây là chương trình dành cho các thành viên ban lãnh đạo trong 5 năm với điều kiện KPI, trong đó bao gồm tăng trưởng LNST 15% mỗi năm.

PNJ: HĐQT phê duyệt rút ngắn thời gian thanh toán đối với giao dịch mua lại

* Ngày 15/9/2026, HĐQT CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) đã phê duyệt về nguyên tắc việc rút ngắn thời gian thanh toán đối với giao dịch mua lại áp dụng với một số dòng sản phẩm. Chi tiết cụ thể hiện chưa được công bố.

* Chúng tôi có khuyến nghị KHẢ QUAN đối với PNJ với giá mục tiêu 42.900 đồng/cổ phiếu.

POW: Sản lượng điện 8T tăng trưởng mạnh, giá CGM ở mức cao, NT3&4 tiếp tục vận hành tích cực

* **Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) ghi nhận doanh thu sản xuất điện 8T 2026 tăng trưởng mạnh** (40,5 nghìn tỷ đồng, +83% YoY, hoàn thành 70% dự báo doanh thu năm 2026 của chúng tôi, riêng tháng 8 tăng 2,1 lần YoY) và sản lượng điện (17,3 tỷ kWh, +49% YoY, hoàn thành 68% dự báo năm 2026 của chúng tôi, riêng tháng 8 +70% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi). Tăng trưởng doanh thu sản xuất điện được thúc đẩy bởi sản lượng tăng 49% YoY và giá bán trung bình tăng 22% YoY. Sản lượng điện tăng mạnh chủ yếu nhờ đóng góp mới từ các nhà máy điện LNG Nhơn Trạch 3&4 và sản lượng cao từ Vũng Áng & NT2. Giá bán trung bình cao hơn chủ yếu nhờ (1) đóng góp từ các nhà máy điện LNG có giá thành cao hơn và (2) giá CGM trong 8T 2026 tăng 37% YoY.

* **POW cho biết giá CGM trong tháng 8 đạt 1.203 đồng/kWh** (-4% MoM do thời tiết mát hơn đôi chút, nhưng vẫn tăng 42% YoY). Tính bình quân 8T 2026, giá CGM toàn ngành tăng 37% YoY lên 1.430 đồng/kWh, tương ứng 116% dự báo cả năm của chúng tôi.

* **NT3&4 ghi nhận kết quả tích cực trong tháng 8 với sản lượng 383 triệu kWh (-5% MoM)** và tỷ lệ Qc duy trì ở mức cao là 125%. Trong 8T 2026, sản lượng điện của NT3&4 đạt 3,4 tỷ kWh (hoàn thành 63% dự báo năm 2026 của chúng tôi) với tỷ lệ Qc đạt 121%.

* **Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo lợi nhuận năm 2026 của POW.** Chúng tôi hiện đang có khuyến nghị MUA đối với POW với giá mục tiêu 17.800 đồng/cổ phiếu.

Hình: Sản lượng điện của POW trong 8T 2026

	8T 2025	8T 2026	YoY	% dự báo 2026 của Vietcap	Tỷ lệ Qc
Sản lượng (triệu kWh)	11.596	17.335	49%	68%	87%
Cà Mau	3.659	3.935	8%	67%	77%
Nhơn Trạch 1	667	934	40%	73%	92%
Nhơn Trạch 2	1.946	2.934	51%	68%	89%
Nhơn Trạch 3&4	0	3.385	N.M.	63%	121%
Vũng Áng	4.369	5.289	21%	73%	73%
Hòa Na	531	478	-10%	50%	71%
Đăkđrinh	423	381	-10%	63%	81%

Nguồn: POW, Vietcap

QNS: Tổng thu nhập/LNTT sơ bộ 8T 2026 tăng 19%/8% YoY; giá đường phục hồi mạnh

* Tổng thu nhập sơ bộ 8T 2026 (bao gồm doanh thu, thu nhập tài chính và thu nhập khác), và LNTT lần lượt đạt 8,64 nghìn tỷ đồng và 1,47 nghìn tỷ đồng, tăng 19% và 8% YoY. Tăng trưởng LNTT cải thiện so với mức 6% YoY trong 7T 2026.

* Sản lượng tiêu thụ đường tăng 34% YoY lên 177.000 tấn trong 8T 2026, hỗ trợ doanh thu phân khúc tăng 18% YoY lên 2,77 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, LNTT mảng đường giảm 30% YoY xuống 295 tỷ đồng, cho thấy tăng trưởng sản lượng mạnh vẫn chưa bù đắp được tác động của giá đường thấp trong phần lớn giai đoạn.

* Tuy nhiên, giá đường đã cải thiện mạnh trong một tháng qua, tăng từ khoảng 16.000-17.000 đồng/kg lên 18.000-19.000 đồng/kg. Diễn biến này nối tiếp xu hướng phục hồi được ghi nhận vào cuối tháng 7, khi giá đường tăng 300-400 đồng/kg.

* Sản lượng tiêu thụ sữa đạt gần 200 triệu lít, tăng 11% YoY. Doanh thu phân khúc tăng 21% YoY lên 3,85 nghìn tỷ đồng, trong khi LNTT tăng 16% YoY lên 640 tỷ đồng, tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực.

* Nhìn chung, tăng trưởng LNTT 8T tiếp tục chủ yếu được hỗ trợ bởi mảng sữa, trong khi lợi nhuận mảng đường vẫn suy giảm dù sản lượng tăng mạnh. Diễn biến giá đường tăng mạnh gần đây là tín hiệu tích cực đối với mảng đường.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

DHC: Bước vào chu kỳ lợi nhuận tích cực mới; GL3 dự kiến sẽ bắt đầu vận hành từ nửa cuối năm 2027 - Cập nhật

Ngành	Giấy bao bì		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	16/09/2026	TT Doanh thu	1%	13%	20%	39%
Giá hiện tại	36.000 VND	TT EPS	62%	44%	-11%	36%
Giá mục tiêu	45.800 VND	Biên LN gộp	16,2%	21,4%	17,3%	18,0%
Giá mục tiêu gần nhất	36.500 VND	Biên LN ròng	10,8%	13,8%	10,2%	10,1%
TL tăng	+27,2%	EV/EBITDA	6,4x	4,4x	4,7x	3,1x
Lợi suất cổ tức	5,6%	P/E	9,7x	6,8x	7,6x	5,6x
Tổng mức sinh lời	+32,8%	P/B	1,7x	1,5x	1,3x	1,2x
GT vốn hóa	3,8 nghìn tỷ đồng				DHC	VNI
Room KN	578,6 tỷ đồng	P/E (trượt)			6,7x	14,0x
GTGD/ngày (30n)	15,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)			1,5x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0%	ROA			14,7%	2,4%
SL cổ phiếu lưu hành	106,2 tr	ROE			23,8%	16,1%
Pha loãng	106,2 tr					

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 25% giá mục tiêu lên mức 45.800 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA đối với CTCP Đông Hải Bến Tre (DHC).

* Giá mục tiêu cao hơn chủ yếu nhờ: (1) mức tăng 27% của dự báo tổng EBITDA giai đoạn 2026–27; và (2) việc chúng tôi đưa thời điểm định giá mục tiêu sang giữa năm 2027. Các yếu tố tích cực này được bù đắp một phần bởi mức EV/EBITDA mục tiêu thấp hơn và mức nợ vay ròng cao hơn tại giữa năm 2027, phản ánh dư nợ của GL3 trước thời điểm nhà máy vận hành thương mại.

* Chúng tôi lần lượt điều chỉnh tăng 40%/4%/47% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS các năm 2026/27/28. Trong giai đoạn nửa đầu năm 2026 (6T 2026), giá giấy tăng mạnh hơn kỳ vọng do ngành giấy đã chuyển sang trạng thái thiếu hụt nguồn cung. Sang năm 2027, chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS sẽ giảm YoY do chênh lệch giá thu hẹp khi nguồn cung mới xuất hiện (bao gồm GL3) và các chi phí liên quan đến GL3 bắt đầu được ghi nhận, trước khi sản lượng từ GL3 thúc đẩy lợi nhuận bứt phá rõ nét hơn từ năm 2028.

* Mặc dù giảm từ mức đỉnh kỷ lục của năm 2026, chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2027 vẫn sẽ duy trì ở mức cao vượt trội so với mức trung bình giai đoạn 2020–2025 của DHC là 366 tỷ đồng, nhờ cung - cầu thị trường giấy bao bì thắt chặt hơn và gia tăng công suất với sự đi vào hoạt động của nhà máy GL3.

* Chúng tôi lần lượt điều chỉnh +13%/-5%/+1% đối với giả định tăng trưởng giá bán trung bình giấy bao bì trong các năm 2026/27/28 (từ mức +6%/+1%/+1% trước đây), nhằm phản ánh diễn biến giá tích cực từ đầu năm đến nay. Chúng tôi kỳ vọng giá bán trung bình sẽ giảm YoY trong năm 2027 khi nguồn cung mới gia nhập thị trường. Tuy nhiên, GL3 (chiếm 24% tổng công suất mới đã xác định trong giai đoạn 2026–2028) (Hình 6), dự kiến sẽ bù đắp tác động từ giá bán thấp hơn nhờ đã tăng trưởng sản lượng từ năm 2028.

* DHC đã chốt được nguồn nguyên liệu tồn kho giá thấp cho đến hết quý 3/2026. Bên cạnh đó, giá thùng carton cũ (OCC) tại Châu Âu đã hạ nhiệt về mức 160–165 USD/tấn từ mức trên 170 USD/tấn trong thời gian xảy ra xung đột Trung Đông, qua đó giúp giảm áp lực chi phí tái tích lũy tồn kho so với vùng đỉnh, dù vẫn cao hơn mức 150 USD/tấn tại thời điểm cuối năm 2025.

* Chúng tôi lần lượt điều chỉnh tăng dự báo hiệu suất hoạt động của GL3 lên 25%/70% trong các năm 2027/28 (từ mức 25%/50% trước đây), nhằm phản ánh kỳ vọng của chúng tôi về việc tiến độ lắp đặt công suất sẽ diễn ra nhanh hơn trong bối cảnh ngành bị thiếu hụt nguồn cung.

* Chúng tôi nâng giả định hiệu suất hoạt động năm 2026 của nhà máy bao bì carton số 1 từ 95% lên 100%, do nhà máy đã hoạt động hết công suất vào cuối năm 2025.

* Chúng tôi nâng dự báo biên lợi nhuận gộp các năm 2026/27/28 từ mức 16,6%/16,0%/15,0% trước đây lên 21,4%/17,3%/18,0%, nhằm phản ánh diễn biến thuận lợi của chênh lệch giá OCC – giấy và tỷ trọng kraftliner có biên lợi nhuận cao hơn tại GL3 (từ năm 2027).

* DHC hiện đang giao dịch tại mức EV/EBITDA dự phóng các năm 2026/27 là 4,4x/4,7x (thấp hơn đáng kể so với mức trung bình 10 năm của công ty là 8,6x), mặc dù doanh nghiệp đang bước vào chu kỳ lợi nhuận cao mới và chuẩn bị mở rộng công suất.

* **Rủi ro:** Chênh lệch giá thấp hơn dự kiến; tiến độ chạy thử/nâng công suất của nhà máy GL3 bị chậm trễ.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Mở rộng công suất sản xuất bao bì carton – xem [Báo cáo ĐHCĐ](#) của chúng tôi.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	46	0,0	7.690	25.500	232%	0,0%	232%	KQ	17/01/25	21,8	5,2	11,4	0,7
KDH	Bất động sản	26%	661	3,7	15.300	31.700	107%	0,0%	107%	MUA	28/08/26	17,3	11,9	17,3	0,9
MWG	Bán lẻ	0%	4.062	10,4	71.500	140.000	96%	5,9%	102%	MUA	17/08/26	14,9	8,9	9,8	3,0
HDC	Bất động sản	48%	100	0,5	11.300	21.400	89%	0,0%	89%	KQ	09/01/26	4,1	8,3	17,3	0,9
HVN	Hàng không	22%	2.396	0,6	20.000	37.100	86%	0,0%	86%	KQ	22/07/25	8,5	7,2	18,0	6,6
PTB	Công nghiệp	10%	114	0,1	29.450	52.000	77%	7,1%	84%	KQ	06/10/25	3,9	5,1	11,9	0,8
DPG	Điện & Nước	31%	124	0,4	27.200	48.900	80%	2,2%	82%	MUA	11/06/26	8,4	8,8	13,1	1,1
HDG	Điện & Nước	34%	251	0,8	16.050	28.700	79%	0,0%	79%	MUA	16/07/26	9,5	12,0	17,3	0,9
GEX	Điện & Nước	44%	1.156	11,8	22.950	40.500	76%	2,2%	79%	MUA	06/07/26	20,5	20,3	11,3	1,5
IDC	KCN	35%	498	1,3	31.000	51.200	65%	9,7%	75%	MUA	13/08/26	6,8	6,6	17,3	1,9
BMI	Bảo hiểm	24%	79	0,0	13.550	23.100	70%	3,7%	74%	MUA	12/04/24	9,0	5,4	14,2	0,7
VGC	KCN	48%	685	0,6	39.700	66.800	68%	5,5%	74%	MUA	11/05/26	13,3	11,1	13,1	2,1
PLC	Dầu khí	-0%	62	0,1	19.900	31.900	60%	5,0%	65%	MUA	12/09/25	118,5	6,4	11,4	1,1
F88	Tài chính TT	42%	545	0,4	60.800	98.000	61%	0,0%	61%	MUA	25/06/26	18,6	11,5	17,1	4,7
CTG	Ngân hàng	5%	9.225	8,7	30.850	48.800	58%	1,5%	60%	MUA	26/08/26	7,9	6,6	11,6	1,2
HPG	VLXD	27%	6.810	16,7	20.950	32.700	56%	2,9%	59%	MUA	18/08/26	11,7	7,2	11,9	1,3
NLG	Bất động sản	13%	443	2,9	23.700	36.800	55%	2,1%	57%	MUA	28/08/26	13,8	17,2	17,3	0,9
NVL	Bất động sản	46%	1.133	6,3	12.250	18.600	52%	0,0%	52%	MUA	18/06/26	15,2	19,8	17,3	0,6
DGC	Công nghiệp	45%	512	1,4	35.000	52.100	49%	2,9%	52%	KQ	20/07/26	4,7	7,0	11,4	0,8
NT2	Điện & Nước	40%	227	0,4	20.500	29.000	41%	9,8%	51%	MUA	10/08/26	5,5	5,8	11,0	1,2
MSN	Bán lẻ	76%	3.789	11,5	67.400	101.200	50%	0,0%	50%	MUA	21/05/25	23,7	23,0	11,3	2,5
ACG	Gỗ	12%	185	0,0	31.800	45.800	44%	5,3%	49%	MUA	15/07/25	10,0	7,9	11,9	1,1
MBB	Ngân hàng	1%	7.869	9,5	20.300	29.600	46%	2,5%	48%	MUA	21/05/26	7,0	5,8	11,6	1,4
PHR	Công nghiệp	-11%	298	1,2	31.750	45.900	45%	2,3%	47%	MUA	15/07/26	17,6	4,9	11,4	1,7
SZC	KCN	19%	122	0,3	17.550	24.700	41%	5,7%	46%	KQ	01/07/26	9,9	24,1	17,3	1,0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.178	1,2	44.100	59.000	34%	11,3%	45%	MUA	06/01/26	13,2	12,6	12,0	2,9
VTP	GTVT	45%	386	2,0	49.600	71.800	45%	0,0%	45%	PHTT	25/05/26	20,7	24,7	11,3	4,3

PVS	Dầu khí	33%	810	5,0	34.300	49.000	43%	0,0%	43%	MUA	10/08/26	14,3	11,9	13,8	1,4
POW	Điện & Nước	46%	1.494	5,1	12.650	17.800	41%	0,0%	41%	MUA	17/08/26	16,2	8,1	11,0	0,9
FRT	Bán lẻ	16%	881	3,6	128.000	180.100	41%	0,0%	41%	MUA	17/06/26	27,4	19,1	9,8	4,8
QTP	Điện & Nước	-1%	191	0,0	11.100	14.600	32%	9,0%	41%	MUA	10/12/25	4,9	7,6	11,0	0,8
VRE	Bất động sản	38%	2.231	5,3	25.500	35.600	40%	0,0%	40%	MUA	04/09/26	9,0	10,4	17,3	1,2
VPB	Ngân hàng	7%	8.430	21,7	27.600	38.000	38%	1,8%	39%	MUA	18/05/26	9,1	7,1	11,6	1,2
BID	Ngân hàng	12%	10.885	4,9	36.350	50.500	39%	0,0%	39%	MUA	21/05/26	9,5	8,8	11,6	1,5
DXG	Bất động sản	34%	515	4,9	10.550	14.600	38%	0,0%	38%	MUA	28/08/26	59,3	62,4	17,3	0,9
KBC	KCN	42%	943	2,4	26.000	34.600	33%	3,8%	37%	MUA	20/08/26	11,6	12,2	17,3	1,0
REE	Điện & Nước	0%	1.087	0,5	45.300	60.800	34%	2,2%	36%	MUA	20/08/26	11,2	9,9	11,3	1,3
CTR	CNTT	43%	359	0,7	72.700	96.800	33%	2,1%	35%	KQ	14/04/26	13,9	11,9	13,1	4,2
TCB	Ngân hàng	2%	8.853	23,0	32.450	42.600	31%	3,1%	34%	MUA	12/08/26	9,1	7,9	11,6	1,3
AST	DV Hàng không	3%	130	2,2	62.700	80.600	29%	5,6%	34%	MUA	26/08/25	11,3	10,9	9,8	4,7
TV2	Điện & Nước	8%	67	0,1	25.650	33.000	29%	3,9%	33%	KQ	13/07/26	29,1	19,9	11,3	1,4
NKG	VLXD	45%	189	0,6	9.980	13.100	31%	0,0%	31%	PHTT	18/04/25	22,6	7,7	11,9	0,6
PPC	Điện & Nước	46%	108	0,0	8.780	11.000	25%	5,7%	31%	KQ	10/12/25	17,3	8,7	11,0	0,6
SSI	Chứng khoán	70%	2.374	17,4	20.550	25.800	26%	4,9%	30%	MUA	16/07/26	12,0	13,2	17,1	1,5
VCB	Ngân hàng	10%	19.076	11,7	59.300	76.500	29%	0,8%	30%	MUA	11/09/26	15,3	11,6	11,6	2,0
SCS	DV Hàng không	22%	163	0,2	44.100	51.200	16%	12,5%	29%	PHTT	13/01/26	5,6	6,0	18,0	2,7
GMD	GTVT	10%	1.277	5,9	76.600	95.800	25%	2,9%	28%	MUA	24/08/26	20,8	11,4	11,3	2,4
SIP	KCN	47%	451	0,2	48.400	58.900	22%	6,2%	28%	MUA	20/07/26	9,5	9,5	17,3	2,4
TPB	Ngân hàng	8%	1.495	3,8	14.000	17.400	24%	3,6%	28%	MUA	15/09/26	5,2	4,8	11,6	0,9
ACB	Ngân hàng	6%	5.050	6,2	22.600	28.000	24%	3,1%	27%	MUA	28/08/26	8,4	7,4	11,6	1,3
FPT	CNTT	21%	4.871	20,7	73.800	90.300	22%	3,1%	25%	MUA	08/06/26	14,2	12,5	12,1	3,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.795	8,0	59.600	70.300	18%	6,7%	25%	MUA	24/04/25	13,2	14,2	12,0	3,9
HDB	Ngân hàng	5%	5.222	18,2	27.100	33.000	22%	1,8%	24%	MUA	06/03/26	7,5	6,5	11,6	1,6
PC1	Điện & Nước	42%	317	1,3	20.000	24.700	24%	0,0%	24%	KQ	21/07/26	8,9	13,6	13,1	1,2
TLG	Văn phòng phẩm	90%	197	0,3	53.000	61.900	17%	6,6%	23%	MUA	12/09/25	11,3	8,6	7,4	2,0
DXS	Bất động sản	45%	119	0,5	5.350	6.600	23%	0,0%	23%	PHTT	28/08/26	9,1	13,3	17,3	0,5
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	406	0,6	50.300	58.600	17%	6,0%	22%	KQ	30/07/26	8,0	7,4	12,0	1,1

BMP	VLXD	18%	463	0,4	146.900	163.000	11%	10,6%	22%	MUA	17/06/26	9,9	9,4	13,1	4,2
BWE	Điện & Nước	47%	406	0,0	42.000	49.600	18%	3,1%	21%	KQ	14/08/26	10,8	11,1	11,0	1,7
BVH	Bảo hiểm	22%	2.029	1,4	71.000	83.600	18%	1,4%	19%	MUA	11/06/26	19,0	13,0	14,2	2,1
PNJ	Bán lẻ	3%	724	9,0	36.750	42.900	17%	0,0%	17%	KQ	11/09/26	7,1	18,3	7,4	1,4
MCH	Bán lẻ	84%	7.298	2,6	145.000	163.000	12%	3,6%	16%	PHTT	28/11/25	28,1	25,5	12,0	10,2
DHC	Công nghiệp	15%	147	0,6	36.000	40.100	11%	3,6%	15%	MUA	16/12/25	8,8	8,6	11,9	1,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	710	0,5	50.200	53.400	6%	8,0%	14%	KQ	30/08/24	9,6	7,2	12,0	1,7
DCM	Phân bón	44%	681	4,0	33.400	35.800	7%	6,0%	13%	MUA	04/09/26	9,8	8,5	11,4	1,5
PVT	Dầu khí	34%	462	4,3	23.200	25.200	9%	4,3%	13%	MUA	13/08/26	12,1	7,7	11,3	1,3
VIB	Ngân hàng	2%	1.944	5,7	13.550	14.700	8%	3,7%	12%	KQ	18/08/26	6,9	5,5	11,6	1,1
PVD	Dầu khí	42%	704	5,9	19.700	22.000	12%	0,0%	12%	KQ	21/08/26	20,3	19,9	13,8	1,1
PLX	Xăng dầu	6%	1.869	6,7	38.200	41.100	8%	3,1%	11%	MUA	13/10/25	19,8	16,6	13,8	1,9
DPM	Phân bón	47%	602	2,8	23.000	23.900	4%	6,5%	10%	KQ	04/09/26	17,6	10,9	11,4	1,4
ACV	Hàng không	47%	5.426	0,7	39.400	43.300	10%	0,0%	10%	PHTT	19/08/26	12,6	12,5	11,3	1,9
HSG	VLXD	46%	312	1,0	10.050	10.400	3%	5,0%	8%	PHTT	18/04/25	13,0	13,8	11,9	0,7
VHM	Bất động sản	43%	22.454	24,9	71.000	74.000	4%	0,0%	4%	PHTT	28/08/26	13,9	9,7	17,3	2,2
GAS	Dầu khí	47%	8.305	5,9	89.400	90.000	1%	3,4%	4%	MUA	29/07/26	19,9	16,9	11,0	3,1
DGW	Bán lẻ	23%	384	3,3	44.700	45.400	2%	2,2%	4%	KQ	18/06/26	18,0	15,4	9,8	2,7
GVR	Công nghiệp	-1%	4.943	2,7	32.100	32.100	0%	1,2%	1%	PHTT	20/07/26	24,1	18,8	11,4	2,1
VEA	Ô-tô	48%	1.840	0,3	36.000	30.800	-14%	13,4%	-1%	PHTT	28/10/25	6,5	6,7	11,3	2,0
TDM	Điện & Nước	49%	282	0,7	59.900	57.700	-4%	2,2%	-2%	PHTT	14/08/26	34,4	34,3	11,0	2,9
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.899	11,8	30.600	29.250	-4%	2,3%	-2%	MUA	07/08/26	29,5	7,6	13,8	2,1
STB	Ngân hàng	19%	5.501	18,2	75.800	73.500	-3%	0,0%	-3%	PHTT	15/09/26	26,6	24,0	11,6	2,3
VJC	Hàng không	24%	3.683	9,9	124.400	114.000	-8%	0,0%	-8%	KQ	15/03/24	34,7	13,9	18,0	3,6
LPB	Ngân hàng	3%	5.354	7,6	46.550	39.300	-16%	2,1%	-13%	KKQ	18/11/25	12,3	12,8	11,6	3,2
OIL	Dầu khí	6%	600	1,4	15.000	12.700	-15%	0,7%	-15%	KQ	17/10/25	36,6	33,1	13,8	1,5
VIC	Bất động sản	45%	72.079	54,0	241.200	117.000	-51%	0,0%	-51%	BÁN	14/09/26	158,7	70,6	17,3	11,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
MUA	50	141.392	2.828	20	14,5	11,3	9,0	15,2	1,6	24,6	16,0	11,6	1,8	3,4%
KHẢ QUAN	20	14.303	715	2	10,7	11,1	9,5	13,5	1,8	18,6	14,6	12,7	1,8	2,9%
PHÙ HỢP TT	12	48.914	4.076	3	17,7	15,8	12,5	16,5	2,4	18,2	18,1	16,4	2,7	3,2%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.354	5.354	0	15,1	12,3	12,8	10,4	3,2	15,1	12,3	12,8	3,2	2,1%
BÁN	1	72.079	72.079	1	150,8	158,7	70,6	77,0	11,0	150,8	158,7	70,6	11,0	0,0%
TỔNG CỘNG	84	282.040	3.358	26	19,2	15,9	12,6	16,8	2,3	23,7	17,6	13,2	2,1	3,2%

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
Ngân hàng	12	88.904	7.409	11	11,3	9,8	8,3	12,7	1,5	11,0	10,4	9,1	1,6	2,0%
Bảo hiểm	2	2.108	1.054	1	24,0	18,2	12,4	21,8	1,9	17,4	14,0	9,2	1,4	2,5%
Chứng khoán	1	2.374	2.374	1	16,5	12,0	13,2	15,1	1,5	16,5	12,0	13,2	1,5	4,9%
Tài chính thay thế	1	545	545	0	38,1	18,6	11,5	30,0	4,7	38,1	18,6	11,5	4,7	0,0%
Tiêu dùng	13	27.623	2.125	4	17,5	15,1	13,8	20,0	3,3	21,5	15,0	13,7	3,2	5,1%
CNTT	1	4.871	4.871	1	17,3	14,2	12,5	17,4	3,2	17,3	14,2	12,5	3,2	3,1%
Bất động sản	9	99.734	11.082	2	62,5	39,8	26,9	26,5	4,4	35,5	33,4	24,9	2,1	0,2%
Vật liệu	4	7.774	1.944	1	14,8	11,8	7,4	17,7	1,2	12,8	14,3	9,5	1,7	4,6%
Điện & Nước	12	5.711	476	1	19,4	12,5	10,7	18,0	1,2	24,8	14,7	13,3	1,3	3,4%
Dầu khí	10	19.993	1.999	2	28,9	20,8	11,7	21,2	2,1	48,6	29,8	14,0	1,6	3,1%
Công nghiệp	5	1.003	201	0	6,4	5,7	6,9	8,8	0,9	10,6	9,8	6,8	1,0	3,8%
Khu công nghiệp	7	7.940	1.134	1	22,3	16,3	13,4	19,1	1,8	21,2	13,3	12,5	1,7	4,9%
GTVT & Logistics	7	13.460	1.923	1	12,8	14,3	11,2	17,4	2,7	16,4	16,3	12,4	3,8	3,0%
TỔNG CỘNG	84	282.040	3.358	26	19,2	15,9	12,6	16,8	2,3	23,7	17,6	13,2	2,1	3,2%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)	188%	42%	MUA		Mức lợi nhuận cao kỷ lục đưa ROE nửa đầu năm 2026 lên mức 19%, trong khi tỷ lệ nợ thuần/EBITDA giảm xuống mức 2,4 lần

MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng
MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
PNJ	11%	-61%	PHTT	KQ	Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNST Q2 2026 tăng 7% YoY, sửa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	31%	MUA	MUA	KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT		Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-5%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	-32%	KQ	PHTT	Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	45%	MUA	MUA	Dự án Gladia và Bình Trưng Đông thúc đẩy triển vọng doanh số bán BĐS giai đoạn 2026-27
NLG	-53%	-20%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán và bàn giao dự kiến sẽ tăng tốc, qua đó hỗ trợ cho đà tăng trưởng của lợi nhuận
VHM	372%	43%	PHTT	PHTT	Đẩy mạnh hoạt động bán lẻ lớn tại các đại dự án; tiềm năng từ các dự án hạ tầng chưa được đưa vào dự báo
VIC	182%	125%	BÁN	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS tích cực, doanh số xe điện tăng trưởng ổn định, nhu cầu huy động vốn gia tăng

VRE	33%	-13%	PHTT	MUA	Hoạt động cho thuê duy trì ổn định trong nửa cuối năm 2026; mảng bán BĐS mới đóng góp từ năm 2027
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	-5%	MUA	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	37%	MUA	MUA	Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao đủ lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026

POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực; tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cố tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đa phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	289%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	30%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	65%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.810,11	-1,04
VN 30	1.954,29	3,15
VN Mid	1.856,96	-6,36
VNSmall	1.223,87	-1,22

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	273,22	-0,91
HNX30	445,94	-2,26
VNX Allshare	2.858,65	0,29

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,98	0,51

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.849,0	19,1%
Khối ngoại mua	2.688,0	18,1%
Khối ngoại bán	2.444,5	16,4%
Tổng giao dịch	14.878,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	141,4	19,2%
Khối ngoại mua	76,0	10,3%
Khối ngoại bán	73,1	9,9%
Tổng giao dịch	736,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	392,0	54,5%
Khối ngoại mua	17,0	2,4%
Khối ngoại bán	4,2	0,6%
Tổng giao dịch	719,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SSB	1.450	6,9%
DCL	2.700	6,9%
DMX	3.500	4,9%
DHA	2.300	4,4%
FIT	120	4,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
C69	700	4,3%
APS	200	3,3%
PLC	400	2,1%
VIT	500	1,9%
VC3	100	0,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	448	5,2%
DRI	594	4,2%
OIL	581	4,0%
DHB	390	3,3%
LIC	960	2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DGW	-1.600	-3,5%
DHC	-1.100	-3,0%
DGC	-1.050	-2,9%
MIG	-450	-2,8%
VCI	-550	-2,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L18	-600	-4,1%
CEO	-300	-2,5%
EVS	-100	-2,1%
KSV	-1.600	-1,5%
SHS	-200	-1,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VNB	-881	-5,2%
SCL	-554	-2,1%
HNG	-79	-1,3%
MVN	-656	-1,1%
FOX	-643	-1,1%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	976,5
HDB	774,4
VHM	604,7
FPT	565,7
VPB	562,2

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	193,6
HUT	90,7
IDC	61,4
SHS	57,2
CEO	47,4

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SP2	282,4
OIL	80,3
TIN	66,2
MSR	51,7
DRI	34,9

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VTO	815.798	53.686
OPC	4.009.700	452.659
HID	2.893.655	445.207
AGG	2.747.174	442.776
DCL	4.215.043	849.035
SBT	16.660.993	3.569.716
ORS	21.381.072	4.791.107
APH	1.859.352	522.765
PET	3.437.713	1.033.709
TEG	166.300	53.590

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
EVS	5.418.856	232.656
PVB	372.462	81.388
LAS	416.287	138.221
DST	311.994	113.775
PVG	197.314	73.375
PVC	1.482.371	580.684
PLC	271.650	113.341
NVB	1.450.664	738.560
SVN	519.899	275.422
IDC	1.992.768	1.090.793

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SDT	1.650.801	73.021
DVN	1.681.819	128.422
TIN	657.323	93.507
BIG	1.712.756	417.202
DRI	2.360.195	639.548
OIL	5.327.040	2.699.803
DHB	100.585	57.788
VHG	120.900	77.140
HNG	1.232.308	797.064
VEA	325.419	212.924

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.407		14,2	1,9	14,1%
TCX	4.073	91,2%	17,1	2,3	13,7%
VCK	2.623	96,5%	14,6	2,2	17,2%
SSI	2.373	70,1%	11,7	1,5	13,4%
VPX	1.674	96,0%	8,0	1,2	16,2%
HCM	1.293	14,3%	19,5	2,3	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	620		11,2	1,4	13,0%
BVH	2.028	21,7%	15,9	2,1	13,3%
PVI	640	43,1%	12,6	1,8	15,2%
BIC	163	7,6%	9,9	1,2	13,1%
VNR	143	22,8%	8,0	0,9	11,3%
MIG	127	82,7%	9,8	1,2	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.581		13,8	3,2	25,6%
ACV	5.423	47,3%	12,7	1,9	15,7%
MVN	2.815	0,0%	26,0	4,8	19,4%
VEA	1.839	47,6%	6,2	2,0	28,1%
GEE	1.550	49,2%	11,3	5,0	45,7%
GMD	1.276	10,0%	12,7	2,4	19,3%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.776		17,9	4,3	24,6%
MCH	7.295	84,2%	26,7	10,2	40,1%
VNM	4.793	50,3%	11,4	3,9	33,9%
MSN	3.787	76,0%	14,6	2,5	19,4%
SAB	2.176	41,1%	11,9	2,9	22,3%
SBT	827	79,9%	25,1	1,9	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.975		14,9	1,6	13,8%
BSR	5.896	47,7%	7,7	2,1	30,5%
PLX	1.868	5,8%	15,1	1,9	12,5%
PVS	810	33,0%	10,0	1,4	14,0%
PVD	703	41,8%	16,4	1,1	6,5%
OIL	600	6,4%	25,5	1,5	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.521		11,0	2,0	19,5%
GAS	8.301	46,9%	17,0	3,1	18,9%
POW	1.493	46,2%	6,2	0,9	16,2%
REE	1.087	0,0%	10,7	1,3	12,6%
PGV	994	50,0%	5,2	1,4	28,3%
DNH	731	0,0%	15,9	3,4	21,8%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	20.268		86,8	5,5	28,4%
VIC	72.042	44,9%	87,6	11,0	13,9%
VHM	22.443	43,3%	7,3	2,2	32,6%
KSF	2.714	50,0%	4,6	3,3	77,2%
VRE	2.230	37,8%	8,0	1,2	15,0%
THD	1.911	48,9%	326,2	9,8	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.288		8,4	1,4	18,3%
VCB	19.066	10,0%	11,9	2,0	17,9%
BID	10.880	12,5%	8,6	1,5	18,2%
CTG	9.220	5,4%	6,0	1,2	21,9%
TCB	8.848	1,6%	8,5	1,3	15,7%
VPB	8.426	7,2%	7,3	1,2	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.921		26,4	4,4	20,7%
VPL	5.810	42,5%	50,0	3,4	7,8%
MWG	4.060	0,0%	10,7	3,0	29,2%
VJC	3.682	23,9%	44,0	3,6	8,6%
DMX	3.659	39,9%	14,6	5,3	0,0%
HVN	2.395	21,5%	12,9	6,6	58,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.124		12,6	2,6	27,0%
HPG	6.806	27,3%	7,6	1,3	17,4%
GVR	4.941	-0,6%	18,3	2,1	12,0%
MSR	2.007	99,2%	21,4	3,6	19,0%
KSV	1.184	0,0%	8,7	4,7	62,9%
DCM	680	44,1%	6,8	1,5	23,6%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	237		34,1	2,8	15,8%
DHG	453	46,0%	12,2	3,5	24,1%
IMP	217	5,4%	15,6	2,4	15,6%
DHT	188	9,3%	121,8	4,4	3,7%
DBD	170	83,4%	15,2	2,5	16,6%
DVN	156	-0,0%	5,9	1,1	18,9%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.056		15,6	1,8	13,7%
FPT	4.868	20,8%	12,6	3,2	26,5%
CMG	204	13,7%	13,5	1,6	12,3%
SAM	96	48,5%	22,0	0,6	2,8%
ELC	61	46,0%	11,9	1,2	10,5%
VEC	52	-0,0%	17,9	2,7	16,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

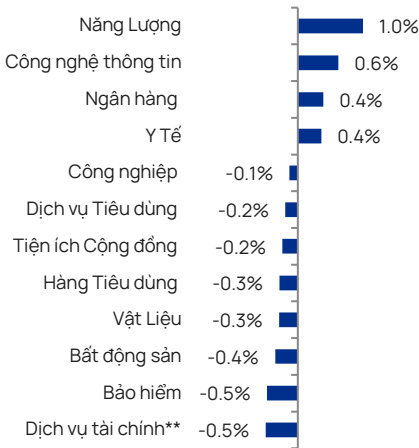
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

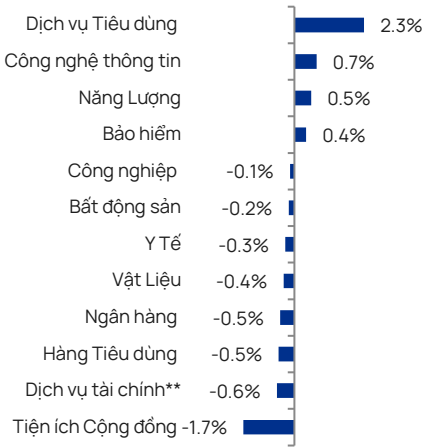
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

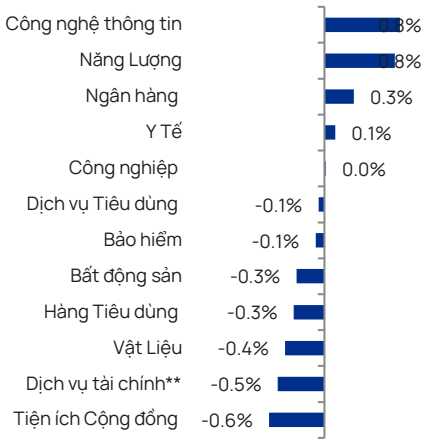


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

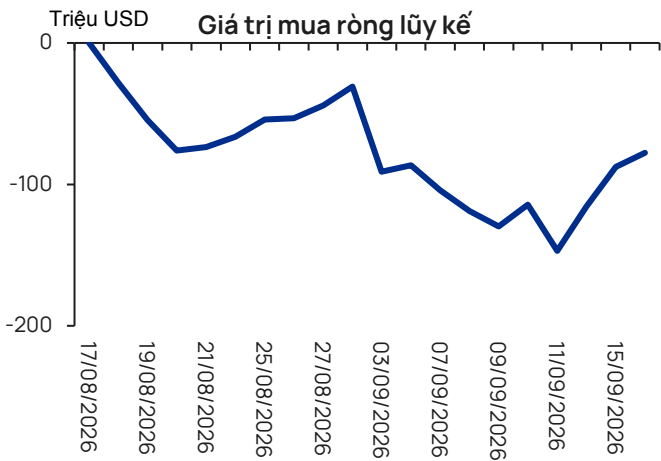


Sàn giao dịch chứng khoán

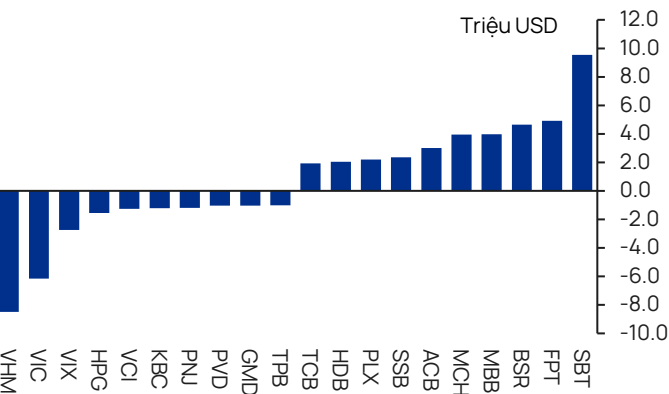
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

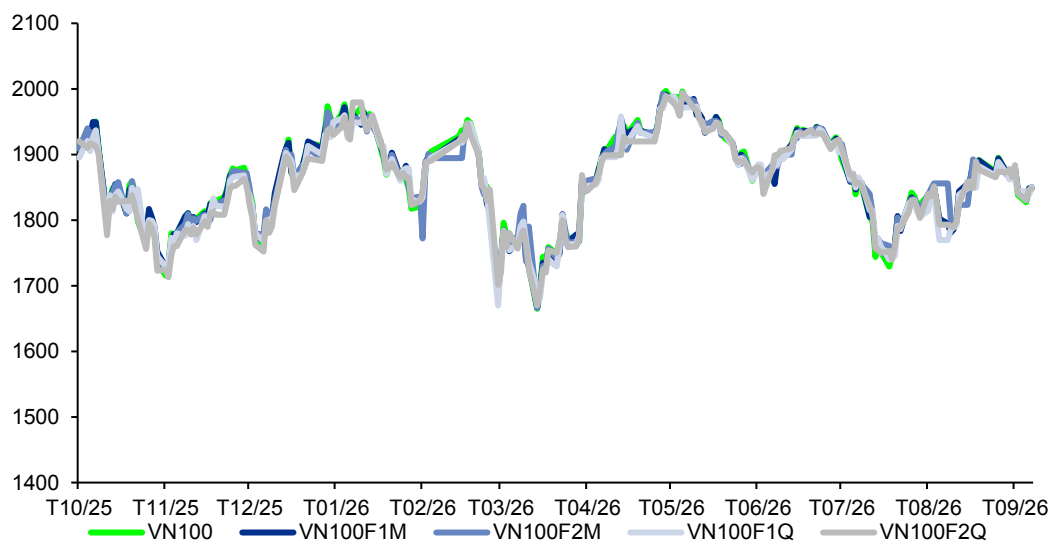
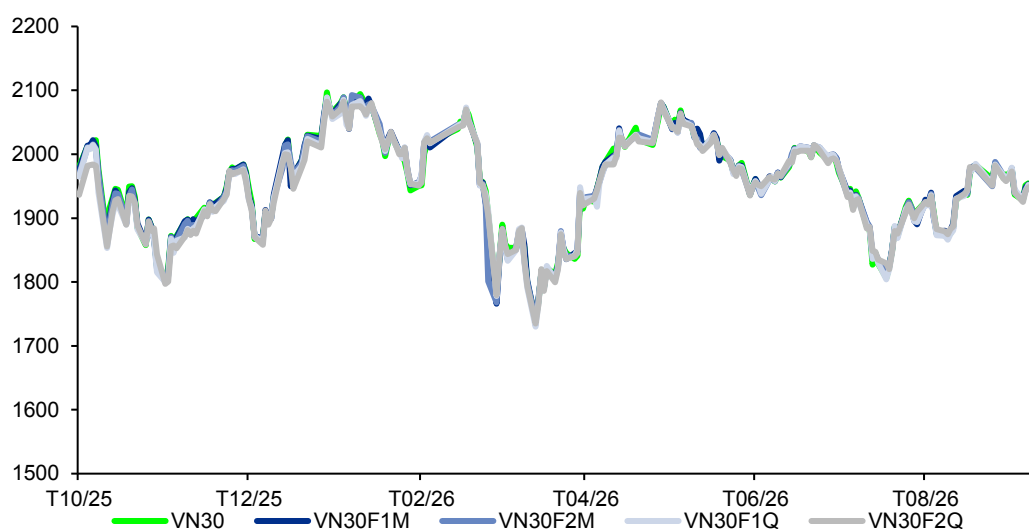


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.953,0	4,9	0,3%	-1,3
VN30F2M	1.952,0	7,4	0,4%	-2,3
VN30F1Q	1.952,1	10,0	0,5%	-2,2
VN30F2Q	1.948,4	5,9	0,3%	-5,9
VN100F1M	1.849,7	0,8	0,0%	2,2
VN100F2M	1.850,5	4,6	0,2%	3,0
VN100F1Q	1.850,0	11,0	0,6%	2,5
VN100F2Q	1.847,6	1,5	0,1%	0,1

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	16.684	-36,6%	171,17	-17,7%
VN30F2M	11.926	88,5%	11,32	173,2%
VN30F1Q	688	4,1%	0,08	65,2%
VN30F2Q	264	2,3%	0,01	-56,3%
VN100F1M	53	1,9%	0,01	-69,4%
VN100F2M	14	55,6%	0,05	2.550,0%
VN100F1Q	36	2,9%	0,01	200,0%
VN100F2Q	18	-5,3%	0,01	-33,3%

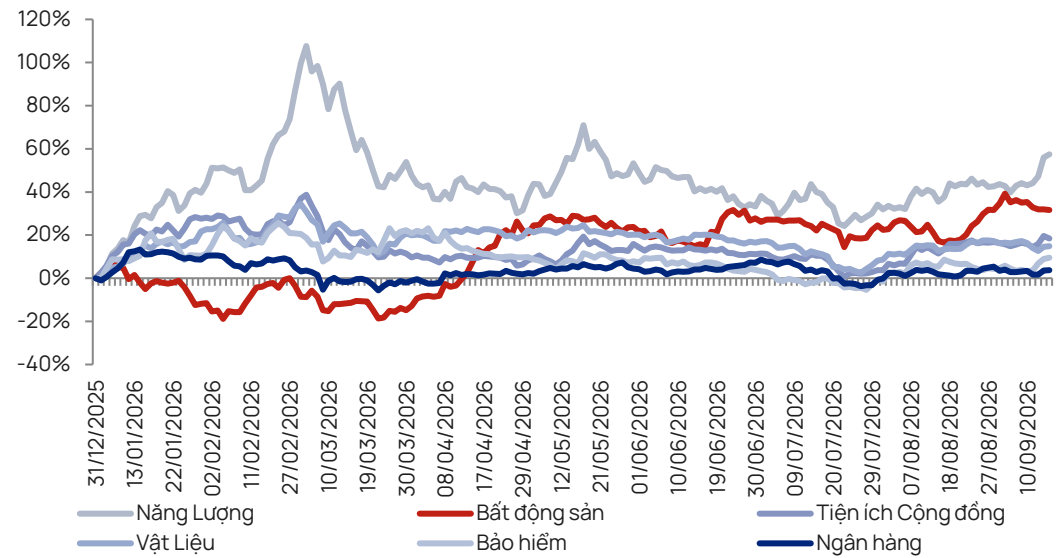


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

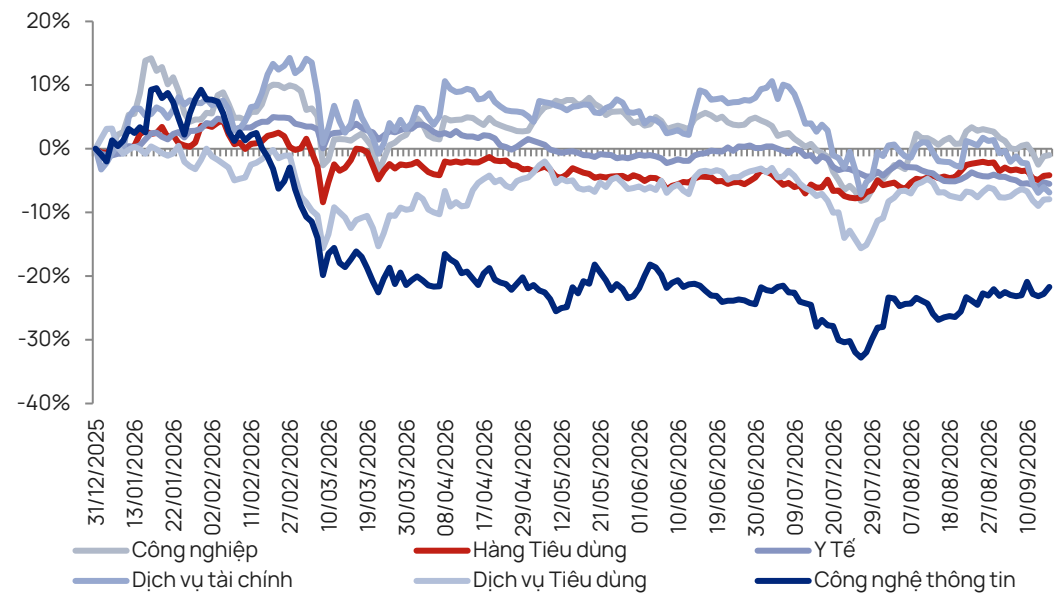
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



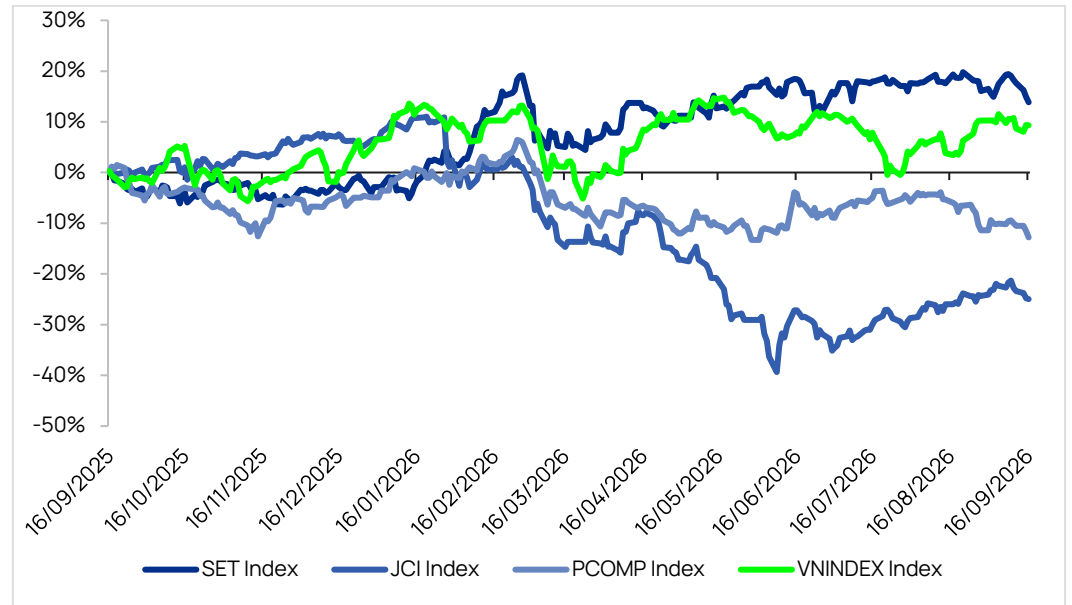
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



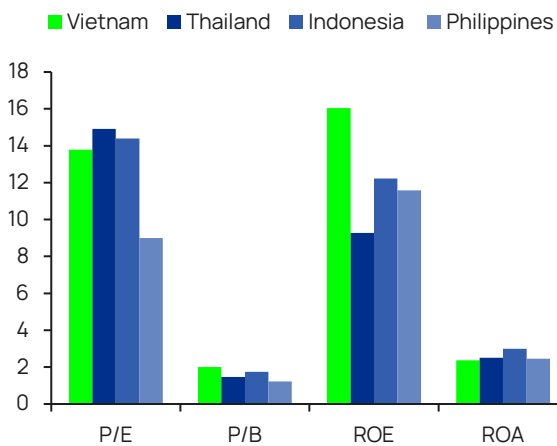
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,9	14,4	9,0	13,8
P/B	1,5	1,7	1,2	2,0
ROE (%)	9,3	12,2	11,6	16,0
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	602,9	633,3	138,3	331,0
GTGD trung bình, tr USD	1.716,7	1.138,1	79,6	816,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.739,1	-4.166,4	-458,1	-3.498,0
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(159,8)	(189,0)	(36,2)	49,6
Lợi suất TPCP 5 năm	1,78%	7,01%	7,29%	4,28%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.